

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-ST
Ngày: 28 tháng 02 năm 2020
V/v “Tranh chấp về thừa kế
tài sản, chia tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trường.

Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tư và bà Nguyễn Thị Vượng.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Đặng Văn Hưng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Bà Trần Thị Bình- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/02/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 196/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản; chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXX ST- DS ngày 03/02/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1931. Địa chỉ: thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T là Luật sư Nguyễn Mạnh H, Văn phòng Luật sư Dân An – Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

*** Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960. (có mặt)

HKTT: Số nhà 46, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ nơi ở hiện nay: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn R, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn R xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn T, xã V, Đ, tỉnh Phú Thọ. (vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975. Địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của cụ T, bà G, bà N là ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960. (có mặt)

HKTT: Số nhà 46, thị trấn M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ nơi ở hiện nay: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01/12/2019 và trong quá trình xét xử, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T sinh năm 1931. Chồng cụ T là cụ Nguyễn Văn TH, sinh năm 1930, mất ngày 06/9/2005. Cụ T và cụ TH sinh được 9 người con hiện còn đang sống là:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957.
2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957.
3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960.
4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962.
5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964.
6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968.
7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.
8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974.
9. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975.

Ngoài ra cụ T và cụ T không có bố mẹ nuôi, con nuôi hoặc con ngoài giá thú nào khác.

Vào năm 2003 hộ gia đình cụ T khi đó gồm có 4 người là:

1. Cụ Nguyễn Văn TH, sinh năm 1930.
2. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1931.
3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974.
4. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975.

Ngày 20/11/2003, gia đình cụ T được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H) tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, diện tích 666,6 m², Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH.

Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà gỗ 5 gian lợp gói, 01 ngôi gỗ 3 gian lợp gói xây năm 1977 tu bổ năm 1995.

Năm 2005 cụ TH chết đi không để lại di chúc nhưng có để lại khối tài sản là quyền sử dụng 1/4 diện tích 666,6 m² đất (tương đương 166,6 m²) thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, diện tích 666,6 m², địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H) cùng tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà gỗ 5 gian lợp gói, 01 ngôi gỗ 3 gian lợp gói xây dựng năm 1977, tu bổ năm 1995.

Sau khi cụ TH mất, cụ T là người quản lý di sản. Từ đó đến nay cụ T đã có công sức bảo vệ, sửa chữa tôn tạo di sản như sau:

- 4 lần lợp lại mái ngôi nhà 5 gian và 3 gian: 4 lần x 3.000.000 đồng/lần = 12.000.000 đồng.

- Xây tường bao bằng gạch bao quanh phía sau nhà hết 14.440.000 đồng.

- Thuê máy múc cải tạo vườn hết 2.000.000 đồng.

- Xây cổng chính và cổng phụ hết 7.050.000 đồng.

- Đổ bê tông làm mương thoát nước hết 10.000.000 đồng.

Tổng cộng: 45.490.000 đồng.

Do cụ T có công sức bảo quản, trông nom, tôn tạo và sửa chữa tu bổ tài sản chung hết 45.490.000 đồng. Nhưng nay cụ T không đề nghị trả cho cụ T số tiền trên mà đề nghị trích chia công sức bảo quản, trông nom, tôn tạo, và sửa chữa tài sản chung từ ngày cụ TH mất đi đến nay là 14 năm, tính trung bình mỗi năm 2 triệu đồng thành 28 triệu đồng.

Ngày 17/01/2020 Hội đồng thẩm định, định giá cho kết quả như sau:

1. Tài sản là giá trị quyền sử dụng đất:

- Đất ở có giá trị: $1.300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 400\text{m}^2 = 520.000.000\text{đ}$.

- Đất vườn có giá trị bằng 50% đất ở: $50\% \times 1.300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 266,6\text{m}^2 = 173.290.000\text{đ}$.

Tổng cộng: 693.290.000đ.

2. Về giá trị tài sản trên đất:

- Nhà lợp ngói xây dựng năm 1977, áp nhà cấp 4, loại 2, tính 10%.

Diện tích: $88,4\text{m}^2 \times 2.430.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 10\% = 7.414.500 \text{ đồng}$.

- Nhà lợp ngói xây dựng năm 1977, áp nhà cấp 4, loại 2, tính 10%.

Diện tích: $30,545\text{m}^2 \times 2.430.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 10\% = 21.481.200 \text{ đồng}$.

- Tường rào xây gạch 110 bờ trụ, xây năm 2010 gồm 4 đoạn, tính 40%.

Diện tích: $53,2\text{m}^2 \times 380.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 40\% = 8.086.400 \text{ đồng}$.

- 02 cổng sắt khung thép hộp, xây năm 2015, tính 60%.

Diện tích: $12,3\text{m}^2 \times 920.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 60\% = 6.789.000 \text{ đồng}$.

- 02 trụ cổng xây năm 2010, tính 40%.

Thể tích: $02\text{m}^3 \times 1.130.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 \times 40\% = 904.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 44.672.700đ.

Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất (1 + 2) = $693.290.000\text{đ} + 44.672.700\text{đ} = 737.962.700\text{đ}$.

(Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

Do cụ T muốn đổi sổ từ đất hộ sang tên cá nhân cụ T nhưng ông L và bà N là hai con của cụ T không đồng ý, nên cụ T yêu cầu Tòa án:

Thứ nhất: Chia tài sản chung của 4 người là cụ T, cụ TH, con Ngà, con Ngọc thành 4 phần bằng nhau. Mỗi người được phân chia như sau: $666,6 \text{ m}^2 : 4 = 166,6\text{m}^2$ (trong đó đất ở là 100m^2 , đất vườn là $66,6\text{m}^2$). Còn tài sản trên đất cụ T xác định là tài sản chung của cụ T và cụ TH tạo lập lên, các con cụ T, con trai thì đã có gia đình và cho ra riêng chỗ khác, các con gái lớn lên đi lấy chồng nên không có công sức đóng góp tài sản trên đất, có giá trị theo định giá là 44.672.700đ. Đề nghị Tòa án chia cho cụ T và cụ TH mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất sau khi trừ trích chia cho cụ T công sức đóng góp 28.000.000đ. Cụ thể như sau: $(44.672.700 \text{ đồng} - 28.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 8.336.000 \text{ đồng}$. Số tiền cụ thể mỗi người được hưởng như sau:

1. Nguyễn Thị N được chia 166,6 m² (tương đương 173.322.500đ.)

2. Nguyễn Thị G được chia 166,6 m² (tương đương 173.322.500đ.)

3. Nguyễn Thị T được chia 166,6 m² và 36.336.000đ giá trị tài sản trên đất (tương đương 209.658.500đ.)

4. Nguyễn Văn TH được chia 166,6 m² và 8.336.000đ giá trị tài sản trên đất

(tương đương 181.658.500đ.)

Thứ 2: Chia di sản thừa kế của chồng cụ T (cụ TH) để lại theo pháp luật, chia làm 10 giá trị kỷ phần ngang nhau cho cụ T và 09 người con của cụ T và cụ TH.

Tài sản của cụ TH để lại gồm: 166,6m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 66,6m²) tương đương 173.322.500đ.; tài sản trên đất là 8.336.000đ. Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất: 181.658.500đ.

Chia cho 10 người thì mỗi người được hưởng di sản của cụ TH như sau:

181.658.500đ : 10 người = 18.165.800đ.

Nay vì lý do làm chỗ đi lại các con ruột của cụ T nên cụ T đề nghị Tòa án giao toàn bộ đất và tài sản trên đất cho cụ T diện tích 666,6 m² đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H) cùng tài sản trên đất. Cụ T có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chị G, chị N và trích chia kỷ phần di sản thừa kế của cụ TH để lại cho hàng thừa kế thứ nhất 09 người con của cụ T và cụ TH tương đương với mỗi người được hưởng là 18.165.800đ.

Về chi phí thẩm định, định giá đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ đã nhận được thông báo thụ lý vụ án nhưng không nộp cho Tòa án ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ và triệu tập đến phiên tòa để lấy lời khai nhưng ông Đ, ông L và bà N không cung cấp cho Tòa án văn bản ý kiến của mình cũng như không đến Tòa án làm việc. Tòa án tiến hành thẩm định, định giá tài sản và thông báo kết quả cho người vắng mặt, ông Đ, ông L và bà N nhận được nhưng không có yêu cầu định giá lại. Do vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị G do ông Nguyễn Văn S là đại diện theo ủy quyền; Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị V, Bà Nguyễn Thị B có mặt tại phiên tòa trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, huyết thống, ngày bố chết, nguồn gốc tài sản, về số lượng các người con của cụ T, cụ TH thuộc hàng thừa kế thứ nhất, về việc cụ TH chết đi nhưng không để lại di chúc là đúng.

Sinh thời, bố mẹ các ông bà sinh được 9 người con là:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957.
2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957.
3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960.

4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962.
5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964.
6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968.
7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.
8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974.
9. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975.

Vào năm 2003 hộ gia đình cụ T và cụ TH khi đó gồm có 4 người là:

1. Cụ Nguyễn Văn TH, sinh năm 1930.
2. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1931.
3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974.
4. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975.

Vào ngày 20/11/2003, gia đình cụ T được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H) tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, diện tích 666,6 m², Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH. Nguồn gốc đất là do cha ông để lại.

Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà gỗ 5 gian lợp gói, 01 ngôi gỗ 3 gian lợp ngói xây năm 1977 tu bổ năm 1995.

Ông TH chết đi không để lại di chúc nhưng có để lại khối tài sản là quyền sử dụng 1/4 diện tích 666,6 m² đất (tương đương 166,6 m²) thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, diện tích 666,6 m², địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H) cùng tài sản trên đất là gồm có 01 ngôi nhà gỗ 5 gian lợp gói, 01 ngôi gỗ 3 gian lợp ngói xây dựng năm 1977, tu bổ năm 1995.

Về việc thẩm định và định giá tài sản các ông, bà nhất trí với kết quả và không có ý kiến gì.

Cụ T có công sức bảo quản, trông nom, tôn tạo, và sửa chữa tu bổ tài sản chung.

Do cụ T muốn đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ đất hộ gia đình sang tên cá nhân cụ T nhưng 2 người con của cụ T là ông L và bà N không đồng ý nên cụ T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của cụ T, cụ TH, bà N và bà G và chia thừa kế tài sản của cụ TH để lại thì các ông bà T, S, V, , G, N đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ T; Đồng ý nhận di sản thừa kế của cụ TH để lại và tặng cho lại cụ T toàn bộ kỷ phần của các ông, bà được hưởng.

Luật sư Nguyễn Mạnh H có ý kiến tranh luận như sau:

Tài sản là 666,6 m² đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H) cùng tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà gỗ 5 gian lợp gói, 01 ngôi gỗ 3 gian lợp ngói xây dựng năm 1977, tu bổ năm 1995. Là tài sản của hộ gia đình cụ TH và cụ T gồm 4 người là cụ T, cụ TH và 2 người con của 2 cụ là bà G và bà N. Đây là tài sản chung của gia đình chưa chia. Nay cụ T đề nghị chia tài sản chung là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Năm 2005 cụ TH mất đi nhưng không để lại di chúc, tài sản mà cụ TH để lại là quyền sử dụng 1/4 diện tích 666,6 m² đất (tương đương 166,6 m²) và 1/2 giá trị tài sản trên đất. Đây là di sản thừa kế chưa chia.

Đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T chia tài sản chung cho 4 người là cụ T, cụ TH, bà G, bà N và chia di sản thừa kế của cụ TH để lại cho 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ TH.

Do chỉ mình cụ T có nhu cầu đất ở nên đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, cho cụ T sử dụng. Cụ T có nghĩa vụ trích chia tài sản chung và trích chia di sản thừa kế cho những người được hưởng.

Các đương sự khác nhất trí với ý kiến tranh luận của Luật sư và không có ý kiến tranh luận gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, chia cho 4 người:

1. Nguyễn Thị N được chia 166,6 m² (tương đương 173.322.500đ.)
2. Nguyễn Thị G được chia 166,6 m² (tương đương 173.322.500đ.)
3. Nguyễn Thị T được chia 166,6 m² và 36.336.000đ giá trị tài sản trên đất (tương đương 209.658.500đ.)
4. Nguyễn Văn TH được chia 166,6 m² và 8.336.000đ giá trị tài sản trên đất (tương đương 181.658.500đ.)

Và chia di sản thừa kế của cụ TH để lại theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 10 người:

Tài sản của cụ TH để lại gồm: 166,6m² đất (trong đó đất ở 100m², đất vườn 66,6m²) tương đương 173.322.500đ; tài sản trên đất là 8.336.000đ. Tổng cộng giá

trị đất và tài sản trên đất: 181.658.500đ.

Chia cho 10 người thì mỗi người được hưởng di sản của cụ TH như sau:

181.658.500đ : 10 người = 18.165.800đ. (tương đương 16,66m² đất và 833.600đ tiền tài sản trên đất).

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ TH được xác định là 10 (mười) người gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957.
2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957.
3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960.
4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962.
5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964.
6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968.
7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.
8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974.
9. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975.
10. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1931.

Tài sản chung của hộ gia đình chưa chia. Nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung cho 4 người gồm cụ T, cụ TH, bà N và bà G là có căn cứ chấp nhận.

Cụ TH chết đi để lại khối tài sản thừa kế nhưng không để lại di chúc, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất là có căn cứ chấp nhận.

Do người có tài sản chung là bà N, bà G và người được hưởng di sản thừa kế là bà T, ông S, bà V, bà B, bà N, và bà G không có nhu cầu chia bằng hiện vật. Đề nghị Hội đồng xét xử giao toàn bộ diện tích 666,6 m² đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, diện tích 666,6 m², địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cùng toàn bộ tài sản trên đất cho cụ T. Cụ Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trích chia tài sản chung và trích chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị N. Cụ Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trích chia di sản thừa kế cho: Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản và án phí đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Cụ T, bà N, bà G vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Sơn tham gia tố tụng. Ông Đ, ông L và bà N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do

vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung, tài sản có địa chỉ: thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[3] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án Tranh chấp về thừa kế tài sản và chia tài sản chung theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ TH chết năm 2005. Ngày 01/12/2019, Nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia di sản của cụ TH để lại nên thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố B đã tiến hành thẩm định, định giá, kết quả như sau:

1. Tài sản là giá trị quyền sử dụng đất:

- Đất ở có giá trị: $1.300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 400\text{m}^2 = 520.000.000\text{đ}$.

- Đất vườn có giá trị bằng 50% đất ở: $50\% \times 1.300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 266,6\text{m}^2 = 173.290.000\text{đ}$.

Tổng cộng: 693.290.000đ.

2. Về giá trị tài sản trên đất:

- Nhà lợp ngói xây dựng năm 1977, áp nhà cấp 4, loại 2, tính 10%.

Diện tích: $88,4\text{m}^2 \times 2.430.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 10\% = 7.414.500 \text{ đồng}$.

- Nhà lợp ngói xây dựng năm 1977, áp nhà cấp 4, loại 2, tính 10%.

Diện tích: $30,545\text{m}^2 \times 2.430.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 10\% = 21.481.200 \text{ đồng}$.

- Tường rào xây gạch 110 bờ trụ, xây năm 2010 gồm 4 đoạn, tính 40%.

Diện tích: $53,2\text{m}^2 \times 380.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 40\% = 8.086.400 \text{ đồng}$.

- 02 cổng sắt khung thép hộp, xây năm 2015, tính 60%.

Diện tích: $12,3\text{m}^2 \times 920.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 60\% = 6.789.000 \text{ đồng}$.

- 02 trụ cổng xây năm 2010, tính 40%.

Thể tích: $02\text{m}^3 \times 1.130.000 \text{ đồng}/\text{m}^3 \times 40\% = 904.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng: 44.672.700đ.

Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất $(1 + 2) = 693.290.000\text{đ} + 44.672.700\text{đ} = 737.962.700\text{đ}$.

(Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

[6] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật với lý do:

Tài sản chung của cụ T, cụ TH, bà N và bà G chưa chia.

Cụ TH chết đi có để lại một phần khối tài sản là nhà, đất nhưng không để lại di chúc. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ TH để lại cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 9 người con và vợ là cụ T.

Bị đơn là ông L, bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đ không đồng ý chia tài sản chung và di sản thừa kế nhưng không có ý kiến gì.

[7] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung:

Tài sản là 666,6 m² đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H). Đây là tài sản có nguồn gốc đất của cha ông để lại được Nhà nước cấp chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn TH. Dựa vào sổ hộ khẩu năm 2003 của gia đình cụ TH thì hộ gia đình cụ TH gồm có 4 người là cụ TH, cụ T và hai con là bà G và bà N. Những thành viên còn lại của gia đình cụ TH đều đã lập gia đình và ra ở riêng. Nên xác định tài sản là quyền sử dụng 666,6 m² đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH thuộc về 4 người là cụ TH, cụ T và hai con là bà G và bà N. Tài sản này chưa chia và có giá trị 693.290.000đ cần chia đều cho 4 người là cụ T, cụ TH, bà N và bà G.

Đối với tài sản trên đất gồm có 01 ngôi nhà gỗ 5 gian lợp gói, 01 ngôi gỗ 3 gian lợp ngói xây dựng năm 1977, tu bổ năm 1995 được Hội đồng xét xử xác định là tài sản do cụ TH và cụ T làm ra. Các con của 2 cụ không có đóng góp gì nên thuộc về cụ TH và cụ T. Tài sản này có giá trị hiện tại là 44.672.700đ. Do cụ T có công sức bảo quản, trông nom, tôn tạo và sửa chữa tu bổ tài sản chung. Nhưng nay cụ T không đề nghị trả cho cụ T số tiền trên mà đề nghị trích chia công sức bảo quản, trông nom, tôn tạo và sửa chữa tài sản chung từ ngày cụ TH mất đi đến nay là 14 năm, tính trung bình mỗi năm 2 triệu đồng thành 28 triệu đồng. Hội đồng xét xử thấy là phù hợp và đúng như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 618 và khoản 3 Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015. Tài sản chung trên đất của cụ TH, cụ T sau khi trừ đi công sức bảo quản, trông nom, tôn tạo và sửa chữa tu bổ tài sản chung thì mỗi người được hưởng là: (44.672.700 đồng – 28.000.000 đồng) : 2 = 8.336.000 đồng.

Như vậy, số tài sản cụ thể mỗi người được hưởng do chia tài sản chung như sau:

1. Nguyễn Thị N được chia 166,6 m² (tương đương 173.322.500đ.)

2. Nguyễn Thị G được chia 166,6 m² (tương đương 173.322.500đ.)

3. Nguyễn Thị T được chia 166,6 m² đất và 36.336.000đ giá trị tài sản trên đất (tương đương 209.658.500đ.)

4. Nguyễn Văn TH được chia 166,6 m² đất và 8.336.000đ giá trị tài sản trên đất (tương đương 181.658.500đ.)

[8] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ TH để lại:*

Cụ T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ TH để lại theo pháp luật, chia làm 10 giá trị kỷ phần ngang nhau cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ TH là cụ T và 09 người con của 2 cụ.

Mặc dù ông Đ, ông L và bà N không có ý kiến gì. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của cụ T và các con của cụ T là bà T, ông S, bà V, bà B, bà N, bà G; căn cứ vào xác nhận lý lịch và xác nhận hàng thừa kế của UBND xã D, thành phố B thì có đủ cơ sở kết luận hàng thừa kế thứ nhất của cụ TH là 10 người gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957.
2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1957.
3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960.
4. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962.
5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964.
6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968.
7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972.
8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974.
9. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1975.
10. Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1931.

Tài sản của cụ TH để lại gồm: 166,6m² (trong đó đất ở 100m², đất vườn 66,6m²) tương đương 173.322.500đ; tài sản trên đất là 8.336.000đ. Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất: 181.658.500đ. Tài sản này chưa chia nên cần chia đều cho 10 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người được hưởng di sản của cụ TH là: 181.658.500đ : 10 người = 18.165.800đ.

Nay vì lý do làm chỗ đi lại các con của cụ T. Mặt khác ngoài cụ T ra thì không ai có nhu cầu chia bằng đất; nếu chia bằng đất thì mỗi người chỉ được 16,66m² không đủ điều kiện để tách thửa; nên cần chấp nhận đề nghị của cụ T giao toàn bộ đất và tài sản trên đất cho cụ T diện tích 666,6 m² đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H). Cụ T có nghĩa vụ trích chia tài sản chung cho chi

Ngọc, chị Ngà mỗi người được hưởng là 173.322.500đ; và trích chia kỷ phần di sản thừa kế của cụ TH để lại cho hàng thừa kế thứ nhất 09 người con của cụ T và cụ TH, tương đương với mỗi người được hưởng là 18.165.800đ.

[9] Do bà G, bà N đồng ý nhận tài sản chung và di sản thừa kế nhưng lại tặng cho lại cụ T. Bà T, ông S, bà V, bà B nhận di sản thừa kế nhưng tặng cho lại cụ T. Hội đồng xét xử ghi nhận nội dung này.

[10] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà là phù hợp.

[11] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá hết 5.000.000 đồng, cụ T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nên cần chia đều cho cụ T, bà T, ông Đ, ông Sơn, ông L, bà V, bà B, bà N, bà N, bà G, mỗi người phải chịu 500.000 đồng.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị kỷ phần được hưởng theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án. Tổng giá trị di sản thừa kế mà cụ TH để lại cụ T, bà T, ông Đ, ông S, ông L, bà V, bà B, bà N, bà N, bà G mỗi người được nhận 18.165.800 đồng (tương đương với 16,66 m² đất và 833.600 đồng giá trị tài sản trên đất) nên mỗi người phải chịu án phí là 908.200 đồng. Riêng cụ T được hưởng 166,6m² đất và 36.336.000đ giá trị tài sản trên đất (tương đương 209.658.500đ) nên cụ T phải chịu 10.483.000 đồng. Bà N, bà G mỗi người được hưởng 166,6m² đất chia tài sản chung và 18.165.800 đồng giá trị di sản thừa kế (tương đương 173.322.500đ) nên mỗi người phải chịu 9.574.400 đồng.

Tuy nhiên, do cụ T, bà T, ông Đ, ông S là người đủ 60 tuổi nên thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676, khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 212, Điều 213, Điều 219, Điểm c khoản 1 Điều 618 và khoản 3 Điều 658, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T về việc

chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

2. Giao cho cụ Nguyễn Thị T quyền sử dụng 666,6 m² đất, quyền sử hữu toàn bộ tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9, diện tích 666,6 m², địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tên chủ sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn TH được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 957139, vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số 01705 QSDĐ/QĐ2417QĐ-CT(H).

3. Cụ Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trích chia tài sản chung và trích chia di sản thừa kế cho:

- Bà Nguyễn Thị N được nhận 191.488.300 đồng.

- Bà Nguyễn Thị G được nhận 191.488.300 đồng.

4. Cụ Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trích chia di sản thừa kế cho:

Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N mỗi người được nhận 18.165.800 đồng.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N về việc đồng ý nhận tài sản chung và di sản thừa kế nhưng tặng cho lại cụ Nguyễn Thị T.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B về việc đồng ý nhận di sản thừa kế nhưng tặng cho lại cụ Nguyễn Thị T.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá hết 5.000.000đ: Cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Cụ Nguyễn Thị T được nhận lại 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N nộp.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 908.200 đồng (Chín trăm linh tám nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 9.574.400 đồng (Chín triệu năm trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 4.787.000

đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000891 ngày 28/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N mỗi người còn tiếp tục phải chịu 4.787.400 đồng (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn nộp án phí cho cụ Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Văn S.

9. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP. B
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Trường

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

